

**CÔNG TY TNHH KINH DOANH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI THANH XUÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KINH DOANH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI THANH XUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH XUAN TRADING SERVICES BUSINESS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THANH XUAN BUSINESS CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110643797

**3. Ngày thành lập:** 08/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 31, Dãy 1, Tổ 4, Thị Trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02438832582

Fax:

Email: [congythanhxuan2024@gmail.com](mailto:congythanhxuan2024@gmail.com) Website: [om](http://om)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4390     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(loại trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                | 4610     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649     |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651     |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659        |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại<br>Bán buôn sắt, thép<br>Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662(Chính) |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi                                                                                                                                                                                                                               | 4663        |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8299        |
| 14. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410        |
| 15. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710        |
| 16. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4690        |
| 17. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2022        |
| 18. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2220        |
| 19. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét<br>Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2392        |
| 20. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2394        |
| 21. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2395        |
| 22. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2410        |
| 23. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Trừ sản xuất vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2420        |
| 24. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2431        |
| 25. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2511        |
| 26. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2512        |
| 27. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2513        |

|     |                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                  | 2591 |
| 29. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                      | 2592 |
| 30. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                       | 2593 |
| 31. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                        | 2610 |
| 32. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                            | 2732 |
| 33. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                           | 2733 |
| 34. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                 | 2740 |
| 35. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                      | 2814 |
| 36. | Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung                                                                             | 2815 |
| 37. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                              | 4933 |
| 38. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                        | 5224 |
| 39. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                         | 5510 |
| 40. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường) | 5610 |
| 41. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                          | 5621 |
| 42. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Không gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                             | 5629 |
| 43. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                          | 5630 |
| 44. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                     | 3100 |
| 45. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                            | 3311 |
| 46. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                        | 3312 |
| 47. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                            | 3313 |
| 48. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                            | 3314 |
| 49. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                           | 3320 |
| 50. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                 | 4101 |
| 51. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm hoạt động nổ mìn)                                                                        | 4311 |
| 52. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm hoạt động nổ mìn)                                                             | 4312 |
| 53. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                             | 4321 |
| 54. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh            | 4741 |
| 55. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                   | 4751 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4752 |
| 57. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4753 |
| 58. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4759 |
| 59. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4763 |
| 60. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4771 |
| 61. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |

6. **Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức           | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THỊ VÂN ANH   | Việt Nam  | Số 14 Cao Lỗ Tổ 4, Thị Trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.000.000.000         | 12,500    | 001186042278                                                                                            |         |
| 2   | NGHIÊM THANH HẢI | Việt Nam  | Thôn Hà Phong, Xã Liên Hà, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | 7.000.000.000         | 87,500    | C0843019                                                                                                |         |

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGHIÊM THANH HẢI

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *07/02/1997*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *C0843019*

Ngày cấp: *17/08/2015*

Nơi cấp: *Cục quản lý xuất nhập cảnh*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Hà Phong, Xã Liên Hà, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 31, Dãy 1, Tổ 4, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*